VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (sau đây gọi tắt là Hiệp định EVFTA) giai đoạn 2022 - 2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam giai đoạn 2022 - 2027

1. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2022 - 2027 tại Phụ lục I Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo các giai đoạn khi xuất khẩu sang các lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này đối với từng mã hàng.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2022 - 2027 tại Phụ lục II Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các lãnh thổ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này đối với từng mã hàng.

3. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cột "Thuế suất (%)" tại Phụ lục I và Phụ lục II: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) Cột "2022": Thuế suất áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Cột "2023": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;

c) Cột "2024": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

d) Cột "2025": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

đ) Cột "2026": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026;

e) Cột "2027": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 4. Điều kiện và thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam

1. Các mặt hàng không thuộc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất 0% khi xuất khẩu sang các lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được nhập khẩu vào lãnh thổ thành viên Liên minh châu Âu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Có chứng từ vận tải (bản chụp) thể hiện đích đến là các lãnh thổ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Có tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan của lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam nhập khẩu vào lãnh thổ các nước được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (bản chụp) theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Các chứng từ nêu tại điểm b và c khoản 2 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

3. Thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA

a) Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan thực hiện khai tờ khai xuất khẩu, áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, tính thuế và nộp thuế theo Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế tại Nghị định Biểu thuế

xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan nộp đầy đủ chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này và thực hiện khai bổ sung để áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA. Quá thời hạn 01 năm nêu trên, hàng hóa xuất khẩu không được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nếu hàng hóa xuất khẩu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA và thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam

1. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định EVFTA.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07; 17.01; 24.01; 25.01, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; danh mục và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

3. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định EVFTA

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định EVFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ:

- Lãnh thổ thành viên Liên minh châu Âu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

- Công quốc An-đô-ra; Cộng hòa San Ma-ri-nô; và

- Vùng lãnh thổ Xớt-ta và Mê-li-la.

c) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định EVFTA.

Điều 6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định EVFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.17.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.17.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.18.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.18.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0	0	0	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	10	10	10	10	10	10
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10	10	10	10	10	10
25.04	**Graphit tự nhiên**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	10	10	10	10	10	10
2504.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30	30	30	20	20	20
2505.90.00	- Loại khác	30	30	30	20	20	20
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
2506.10.00	- Thạch anh	10	10	10	10	10	10
2506.20.00	- Quartzite	10	10	10	10	10	10
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10	10	10	10	10	10
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**						
2508.10.00	- Bentonite	10	10	10	10	10	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	10	10	10	10	10
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	10	10	10	10	10
2508.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10	10	10	10	10	10
2508.60.00	- Mullite	10	10	10	10	10	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	10	10	10	10	10	10
2509.00.00	**Đá phấn**	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	32,5	30	27,5	25	22,5	20
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite):						
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	12,1	11,2	10,3	9,3	8,4	7,5
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	20,3	18,7	17,1	15,6	14	12,5
2510.20.10.90	- - - Loại khác	32,5	30	27,5	25	22,5	20
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10	10	10	10	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10	10	10	10	10
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite)**	11,5	10,3	9,2	8	6,9	5,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1						
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**						
2513.10.00	- Đá bọt	10	10	10	10	10	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	10	10	10	10	10
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17	17	17	17	17	17
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
2515.12.20	- - - Dạng tấm	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:						
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2515.20.00.90	- - Loại khác	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17	17
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	25	25	20	20	20
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17	17	17	17	17
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17	17
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	17	17	17	17
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17	17	17	15	15	15
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt						
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):						
2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	0	0	0	0	0	0
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	0	0	0	0	0	0
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ từ 1 mm đến 400 mm	10,7	9,6	8,6	7,5	6,4	5,3
2517.41.00.90	- - - Loại khác	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
2517.49.00	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	10	10	10	10	10	10
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	10,7	9,6	8,6	7,5	6,4	5,3
2517.49.00.90	- - - Loại khác	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10	10
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	10	10	10	10	10
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10	10	10	10	10	10
2519.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	10	10	10	10	10
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	10	10	10	10	10
2520.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	17	17	17	17	17	17
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5	5	5	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	5	5	5
2522.30.00	- Vôi thủy lực	5	5	5	5	5	5
25.24	**Amiăng**						
2524.10.00	- Crocidolite	10	10	10	10	10	10
2524.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	30	30	20	20	20
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	30	30	30	20	20	20
2526.20.90	- - Loại khác	30	30	30	20	20	20
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10	10	10	10	10	10
2529.10.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10	10	10	10	10	10
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10	10	10	10	10	10
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	10	10	10	10	10	10
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10	10	10	10	10	10
2530.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10	10	10	10	10	10
2530.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.11.90	- - - Loại khác	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.12.90	- - - Loại khác	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	30	26,6	23,3	20	20	20
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	25	20	15	10	10	10
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40	40	40	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**						
2604.00.00.10	- Quặng thô	25	23,3	21,6	20	20	20
2604.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**						
2605.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2605.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**						
2606.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2606.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40	40	40	20	20	20
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	30	26,6	23,3	20	20	20
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**						
2609.00.00.10	- Quặng thô	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2609.00.00.90	- Tinh quặng	16,2	15	13,7	12,5	11,2	10
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**						
2611.00.00.10	- Quặng thô	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2611.00.00.90	- Tinh quặng	16,2	15	13,7	12,5	11,2	10
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:						
2612.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:						
2612.20.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**						
2613.10.00	- Đã nung	15,3	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6
2613.90.00	- Loại khác:						
2613.90.00.10	- - Quặng thô	23	20,7	18,4	16,1	13,8	11,5
2613.90.00.90	- - Tinh quặng	15,3	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:						
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30	30	30	30	30	30
2614.00.10.20	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56% và FeO ≤ 11%	15	15	15	15	15	15
2614.00.10.90	- - Loại khác	40	40	40	35	35	35
2614.00.90	- Loại khác:						
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil 83%≤TiO2≤ 87%	30	30	30	30	30	30
2614.00.90.90	- - Loại khác	40	40	40	35	35	35
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:						
2615.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
	- - Tinh quặng:						
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10	10	10	10	10	10
2615.10.00.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
2615.90.00	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Niobi:						
2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
	- - Loại khác:						
2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:						
2616.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30
2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2616.90.00	- Loại khác:						
2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30	30
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2617.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
2617.90.00	- Loại khác:						
2617.90.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						
2621.90.90	- - Loại khác:						
2621.90.90.10	- - - Xỉ than	7	7	7	7	7	7
2621.90.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	10	10	10	10	10	10
2701.12	- - Than bi-tum:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10	10	10	10	10
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10	10	10	10	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10	10	10	10	10
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15	15
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15	15	15	15	15
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15	15
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15	15	15	15	15
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13	13	13	13	13
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	13	13	13	13	13	13
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13	13	13	13	13	13
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10	10	10	10	10
2709.00.20	- Condensate	10	10	10	10	10	10
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho:						
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5	5	5	5	5	0
2804.70.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**						
2817.00.10	- Kẽm oxit:						
2817.00.10.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5	5	5	5	5	0
2817.00.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit**						
2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng TiO2 ≥ 85%, FeO ≤ 10%	10	10	10	10	10	0
2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng 70% ≤ TiO2 < 85%, FeO ≤ 10%	10	10	10	10	10	0
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng TiO2 >87%	10	10	10	10	10	0
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤ 11%	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2823.00.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**						
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	10	10	10	10	10	10
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl) ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO):						
3824.84.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.84.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.85.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.85.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO):						
3824.86.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.86.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
3824.87.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.87.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers:						
3824.88.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.88.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate:						
3824.91.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.91.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0	0	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác:						
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.27	**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):						
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):						
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0	0	0	0	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0	0	0	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1
4002.19.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.20.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1
4002.31.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1
4002.39.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.49.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.59.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.60.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.70.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.80.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:						
4002.99.40.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1
4002.99.40.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác:						
4002.99.90.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1
4002.99.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	1	1	1	1	1	1
4005.10.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	1	1	1	1	1
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	1	1	1	1	1	1
4005.91.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	1	1	1	1	1	1
4005.99.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10	10	10	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	10	10	10	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	10	10	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	10	10	10	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**						
4102.10.00	- Loại còn lông	5	5	5	0	0	0
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	5	5	5	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4103.20.00	- Của loài bò sát:						
4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0	0	0	0	0	0
4103.20.00.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	10	10	10	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	10	10	10	0	0	0
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	5	5	5	5	5
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0	0	0	0
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	0	0	0	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:						
4401.41.00	- - Mùn cưa	0	0	0	0	0	0
4401.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**						
4402.10.00	- Của tre	10	10	10	10	10	10
4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:						
4402.20.10	- - Than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
4402.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4402.90.00	- Loại khác:						
4402.90.00.10	- - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)	5	5	5	5	5	5
4402.90.00.20	- - Than làm từ mùn cưa	10	10	10	10	10	10
4402.90.00.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	- - Từ cây lá kim:						
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.21.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:						
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.22.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.23.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác:						
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.24.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.25.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.26	- - Loại khác:						
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.26.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.42.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.49	- - Loại khác:						
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.49.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:						
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):						
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.93.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.*), loại khác:						
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.94.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.95.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:						
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.96.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):						
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.97.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):						
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.98.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.99	- - Loại khác:						
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5	5	5	5	5	5
4404.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Loại khác:						
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**						
	- Từ cây lá kim:						
4407.11	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):						
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.11.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống						
4407.11.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.11.90	- - - Loại khác:						
4407.11.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.11.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam (*Picea spp.*):						
4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.12.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*)):						
4407.13.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.13.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*)):						
4407.14.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.14.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.19	- - Loại khác:						
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.19.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.19.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.19.90	- - - Loại khác:						
4407.19.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.19.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):						
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.21.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.21.90	- - - Loại khác:						
4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.21.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.22.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.22.90	- - - Loại khác:						
4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.22.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.23.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.23.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.23.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.23.20.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.23.90	- - - Loại khác:						
4407.23.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.23.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.25.12.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.12.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.25.13.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.13.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25.19	- - - - Loại khác:						
4407.25.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.19.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.25.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.21.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.25.29	- - - - Loại khác:						
4407.25.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.29.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.26.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.26.20.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.26.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.26.30.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.26.90	- - - Loại khác:						
4407.26.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.26.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.27	- - Gỗ Sapelli:						
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.27.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.27.20.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.27.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.27.30.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.27.90	- - - Loại khác:						
4407.27.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.27.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.28	- - Gỗ Iroko:						
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.28.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.28.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.28.90	- - - Loại khác:						
4407.28.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.28.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29	- - Loại khác:						
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*:						
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.12.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.12.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.13.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.13.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.19	- - - - Loại khác:						
4407.29.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.19.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):						
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.22.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.22.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.23.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.23.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.29	- - - - Loại khác:						
4407.29.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.29.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp.)*:						
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.32.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.32.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.33.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.33.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.39	- - - - Loại khác:						
4407.29.39.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.39.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):						
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.42.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống						
4407.29.42.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.43.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.43.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.49	- - - - Loại khác:						
4407.29.49.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.49.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Ramin *(Gonystylus spp.)*:						
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.51.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.51.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.59	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.59.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.59.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):						
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.72.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.72.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.73.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.73.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.79	- - - - Loại khác:						
4407.29.79.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.79.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):						
4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.82.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.82.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.83.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.83.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.89	- - - - Loại khác:						
4407.29.89.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.89.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại khác:						
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.91.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.91.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong *(Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau *(Intsia spp.)*, loại khác:						
4407.29.92.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.92.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.94.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.94.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác:						
4407.29.95.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.95.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su *(Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.96.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.96.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác:						
4407.29.97.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.97.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.98.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.98.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.99	- - - - Loại khác:						
4407.29.99.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống						
4407.29.99.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.91.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.91.20.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.91.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.91.30.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.91.90	- - - Loại khác:						
4407.91.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.91.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.92	- - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp.)*:						
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.92.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.92.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.92.90	- - - Loại khác:						
4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.92.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):						
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.93.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.93.90	- - - Loại khác:						
4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.93.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.94.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.94.90	- - - Loại khác:						
4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.94.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp*.):						
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.95.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.95.90	- - - Loại khác:						
4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.95.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):						
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.96.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.96.90	- - - Loại khác:						
4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.96.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):						
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.97.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.97.90	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.97.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.99	- - Loại khác:						
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.99.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.99.90	- - - Loại khác:						
4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.99.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5	5	5	5	5	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5
4408.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5	5	5	5	5	5
4408.39	- - Loại khác:						
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	5	5	5	5	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5
4408.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	- - Của tre	5	5	5	5	5	5
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5	5	5	5	5	5
4409.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:						
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7102.10.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	15	15	15	15	15
7102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	- - Rubi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7103.10.90	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	5	5	5	5	5	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa được gia công	10	10	10	10	10	10
7104.10.20	- - Đã gia công	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7104.21.00	- - Kim cương	10	10	10	10	10	10
7104.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:						
7104.91.00	- - Kim cương	5	5	5	5	5	5
7104.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7105.10.00	- Của kim cương	3	3	3	3	3	3
7105.90.00	- Loại khác	3	3	3	3	3	3
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
7106.10.00	- Dạng bột	5	5	5	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	5	5	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	5	5	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2	2	2	2	2
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2	2	2	2	2	2
7108.12.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2	2
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2	2	2	2	2
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2	2	2	2	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	2	2	2	2	2	2
7113.19.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2	2
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	0	0	0	0	0	0
7113.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2	2	2	2	2	2
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	0	0	0	0	0
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	2	2	2	2	2	2
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0	0
7115.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17	17	17	15	15	15
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	15	15	15	15	15
7204.29.00	- - Loại khác	17	17	17	15	15	15
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	17	17	15	15	15
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	17	17	17	15	15	15
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	17	17	15	15	15
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**						
7401.00.10	- Sten đồng	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đồng tinh luyện:						
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:						
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	10	10	10	10	10
7403.11.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.13.00	- - Que	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.19.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Hợp kim đồng:						
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**						
7404.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7404.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	20	20	20
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	15	15	15	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
74.06	**Bột và vảy đồng**						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15	15	15	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15	15	15	0	0	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**						
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	- - Dạng hình	10	10	10	10	10	10
	- - Dạng thanh và que:						
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	10	10	10	10	10	10
7407.10.49	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Bằng hợp kim đồng:						
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	10	10	10	10	10
7407.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**						
7501.10.00	- Sten niken	5	5	5	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
75.02	**Niken chưa gia công**						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	5	5	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	5	5	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**						
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7503.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	5	5	5	0	0	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5	5	5	5	5	5
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5	5	5	5	5	5
	- Dây:						
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
76.01	**Nhôm chưa gia công**						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim:						
7601.10.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15	15
7601.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm:						
7601.20.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15	15
7601.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**						
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	0	0	0	0	0	0
7602.00.00.20	- Loại khác	22	22	22	20	20	20
76.03	**Bột và vảy nhôm**						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	10	10	10	10	10	10
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	10	10	10	10	10	10
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
78.01	**Chì chưa gia công**						
7801.10.00	- Chì tinh luyện:						
7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7801.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì:						
7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7801.91.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác:						
7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7801.99.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**						
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	0	0	0	0	0	0
7802.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**						
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:						
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:						
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	5	5	0	0	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**						
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:						
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5	5
7806.00.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
79.01	**Kẽm chưa gia công**						
	- Kẽm, không hợp kim:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:						
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
7901.11.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng:						
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
7901.12.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:						
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
7901.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**						
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.	0	0	0	0	0	0
7902.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**						
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	5	5	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**						
7904.00.00.10	- Dạng thanh, que và hình	5	5	5	5	5	5
7904.00.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
80.01	**Thiếc chưa gia công**						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:						
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
8001.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:						
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
8001.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**						
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
8002.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8003.00.10	- Thanh và que hàn	5	5	5	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác:						
8003.00.90.10	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	5	5	0	0	0
8003.00.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:						
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5	5	5	0	0	0
8007.00.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0	0	0	0	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8101.10.00	- Bột	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5	5
8101.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8101.99	- - Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8102.10.00	- Bột	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5	5
8102.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8102.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	5	5	5	5	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
	- Loại khác:						
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	5	5	5	5	5	5
8103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
	- Magiê chưa gia công:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8104.19.00	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8104.90.00	- Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	5	5	5	5	0
8105.20.90	- - Loại khác:						
8105.20.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	0
8105.20.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8105.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:						
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8106.10.10.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8106.10.90	- - Loại khác:						
8106.10.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8106.10.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8106.90	- Loại khác:						
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8106.90.10.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8106.90.90	- - Loại khác:						
8106.90.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8106.90.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8108.90.00	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8108.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8108.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
	- Zircon chưa gia công; bột:						
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
8109.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Phế liệu và mảnh vụn:						
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8109.39.00	- - Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
	- Loại khác:						
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng:						
8109.91.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8109.91.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8109.99.00	- - Loại khác:						
8109.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8109.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8110.90.00	- Loại khác:						
8110.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8110.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8111.00.90	- Loại khác:						
8111.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8111.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Beryli:						
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.19.00	- - Loại khác:						
8112.19.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.19.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Crôm:						
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.29.00	- - Loại khác:						
8112.29.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.29.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Hafini:						
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.31.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8112.39.00	- - Loại khác:						
8112.39.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.39.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Reni:						
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.41.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8112.49.00	- - Loại khác:						
8112.49.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.49.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Tali:						
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.59.00	- - Loại khác:						
8112.59.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.59.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Cađimi:						
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.69	- - Loại khác:						
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.69.90	- - - Loại khác:						
8112.69.90.10	- - - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.69.90.90	- - - -Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.92.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8112.99.00	- - Loại khác:						
8112.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
	- Loại khác:						
8113.00.00.20	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8113.00.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
#	#	#	#	#	#	#	#

(Xem tiếp Công báo số 393 + 394)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng